

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
				Đơn vị tính: đồng	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>100</b>		<b>188.047.507.636,00</b>	<b>160.290.628.067,00</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	V.01	<b>96.028.188.847,00</b>	<b>85.444.748.852,00</b>
1. Tiền	111			10.328.188.847,00	5.373.175.634,00
2. Các khoản tương đương tiền	112			85.700.000.000,00	80.071.573.218,00
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			0,00	0,00
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>56.569.628.365,00</b>	<b>64.233.691.159,00</b>
1. Phải thu khách hàng	131			30.450.245.162,00	47.379.331.604,00
2. Trả trước cho người bán	132			24.400.127.751,00	14.692.524.551,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			0,00	0,00
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.02		1.719.255.452,00	2.297.830.605,00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			0,00	(135.995.601,00)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>10.338.046.919,00</b>	<b>6.341.493.853,00</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03		10.338.046.919,00	6.341.493.853,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0,00	0,00
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>25.111.643.505,00</b>	<b>4.270.694.203,00</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1.817.011.185,00	4.263.955.519,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		0,00	6.738.684,00
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05		23.294.632.320,00	0,00
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>200</b>		<b>467.862.044.427,00</b>	<b>490.470.730.499,00</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0,00	0,00
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0,00	0,00
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			0,00	0,00
4. Phải thu dài hạn khác	218			0,00	0,00
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0,00	0,00
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>308.485.618.941,00</b>	<b>324.007.876.645,00</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06		304.973.623.084,00	323.290.341.229,00
- Nguyên giá	222			399.556.590.350,00	396.982.452.492,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(94.582.967.266,00)	(73.692.111.263,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0,00	0,00
- Nguyên giá	225			0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07		36.815.287,00	70.798.615,00
- Nguyên giá	228			327.550.000,00	327.550.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(290.734.713,00)	(256.751.385,00)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		3.475.180.570,00	646.736.801,00
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
- Nguyên giá	241			0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			0,00	0,00
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>34.186.022.156,00</b>	<b>35.780.027.383,00</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0,00	0,00
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09		37.500.000.000,00	37.500.000.000,00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.09		(3.313.977.844,00)	(1.719.972.617,00)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>125.190.403.330,00</b>	<b>130.682.826.471,00</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10		125.190.403.330,00	130.682.826.471,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0,00	0,00
3. Tài sản dài hạn khác	268			0,00	0,00
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>655.909.552.063,00</b>	<b>650.761.358.566,00</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

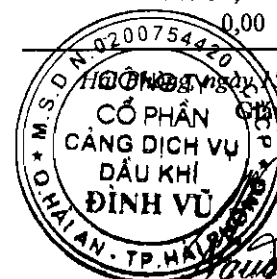
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>239.758.145.127,00</b>	<b>292.991.935.284,00</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.498.639.738,00</b>	<b>79.080.356.254,00</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	35.642.510.104,00	32.513.390.720,00
2. Phải trả người bán	312		10.878.750.183,00	28.779.340.875,00
3. Người mua trả tiền trước	313		262.877.042,00	320.271.500,00
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.324.841.414,00	256.675.951,00
5. Phải trả người lao động	315		15.328.623.225,00	7.285.128.626,00
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2.192.797.937,00	8.682.168.634,00
7. Phải trả nội bộ	317		486.618.901,00	287.029.040,00
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0,00	0,00
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	777.911.981,00	63.340.675,00
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0,00	0,00
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		603.708.951,00	893.010.233,00
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>172.259.505.389,00</b>	<b>213.911.579.030,00</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0,00	0,00
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0,00	0,00
3. Phải trả dài hạn khác	333		38.000.000,00	38.000.000,00
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	172.221.505.389,00	213.873.579.030,00
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0,00	0,00
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0,00	0,00
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0,00	0,00
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0,00	0,00
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0,00	0,00
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>416.151.406.936,00</b>	<b>357.769.423.282,00</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>416.151.406.936,00</b>	<b>357.769.423.282,00</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	367.000.000.000,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(140.000.000,00)	(140.000.000,00)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0,00	0,00
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0,00	0,00
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0,00	0,00
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0,00	0,00
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0,00	0,00
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0,00	0,00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0,00	0,00
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.291.406.936,00	(9.090.576.718,00)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0,00	0,00
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0,00	0,00
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0,00	0,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0,00	0,00
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>655.909.552.063,00</b>	<b>650.761.358.566,00</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0,00	0,00
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0,00	0,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0,00	0,00
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0,00	0,00
5. Ngoại tệ			
+ EUR		274,92	274,91
+ USD		90.437,11	15.077,98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0,00	0,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*Lương Quốc Phương*

*[Signature]*

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Chức vụ Giám đốc

*Nguyễn Hải Bằng*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

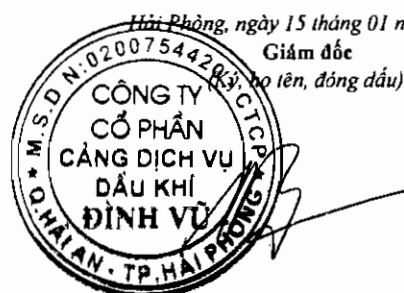
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	50.473.295.170	64.107.450.916	282.559.405.742	187.476.967.373
2.	Các khoản giảm trừ (02= 03+04+05)	02					
	+Chiết khấu thương mại	03					
	+Giảm giá hàng bán	04					
	+Hàng bán bị trả lại	05					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)	10		50.473.295.170	64.107.450.916	282.559.405.742	187.476.967.373
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	35.717.116.638	49.009.071.874	215.653.545.914	142.035.487.874
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)	20		14.756.178.532	15.098.379.042	66.905.859.828	45.441.479.499
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.541.879.107	756.691.460	5.690.611.101	2.116.039.851
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	4.947.455.155	4.559.815.147	18.750.530.326	21.487.568.763
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.195.500.352	4.324.776.957	14.560.645.767	20.058.304.006
8.	Chi phí bán hàng	24		2.003.718.658	810.580.731	8.203.755.516	1.778.480.137
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.496.025.480	5.257.105.861	20.357.455.811	13.557.460.173
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.850.858.346	5.227.568.763	25.284.729.276	10.734.010.277
11.	Thu nhập khác	31		179.800.026	17.145.536	1.077.467.975	748.594.971
12.	Chi phí khác	32		697.359.880	52.059.769	980.213.597	336.200.053
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(517.559.854)	(34.914.233)	97.254.378	412.394.918
14.	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4.333.298.492	5.192.654.530	25.381.983.654	11.146.405.195
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		4.333.298.492	5.192.654.530	25.381.983.654	11.146.405.195
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	VI.05			645	338

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đặng Kiến Nghiệp



Nguyễn Hải Bằng

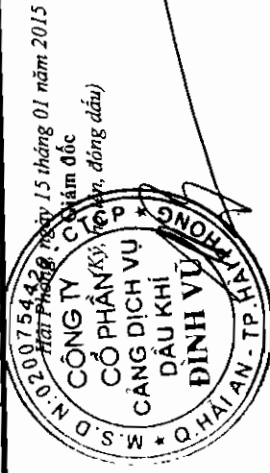
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục		Đơn vị tính: đồng	
				4	4	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6		
1-	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.	Lợi nhuận trước thuế	1		25.381.983.654,00	11.146.405.195,00		
2.	Điều chỉnh cho các khoản	2		21.178.112.234,00	20.112.816.803,00		
	- Khấu hao TSCĐ			21.144.128.906,00	20.077.058.865,00		
				33.983.328,00	35.757.938,00		
	- Tăng (giảm) các khoản dự phòng	3		1.458.009.626,00	1.010.615.269,00		
	- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4		1.594.005.227,00	977.014.340,00		
				(135.995.601,00)	33.600.929,00		
	- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5		2.245.393.265,00	(5.557.312,00)		
				2.245.393.265,00	(5.557.312,00)		
	- Chi phí lãi vay	6		(5.754.579.340,00)	(2.109.297.284,00)		
				(103.572.727,00)			
				(5.651.006.613,00)	(2.109.297.284,00)		
3.	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	8		14.560.645.767,00	20.058.304.006,00		
	- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9		14.560.645.767,00	20.058.304.006,00		
				59.069.565.206,00	50.213.286.677,00		
				16.484.480.316,00	686.619.634,00		
				16.929.086.442,00	(2.422.299.969,00)		
				(9.707.603.200,00)	(452.240.000,00)		
				0,00	0,00		
				578.575.153,00	(327.641.252,00)		
				0,00	3.817.485.573,00		
				0,00	0,00		
				(51.065.199,00)	71.315.282,00		
	- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10		8.735.487.120,00	0,00		
				(3.996.553.066,00)	(2.328.057.788,00)		
	- (Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN))	11		(2.951.548.580,00)	16.783.023.930,00		
				(17.900.590.692,00)	13.444.251.714,00		
				(57.394.458,00)	320.271.500,00		
				1.068.165.463,00	157.374.316,00		
				8.043.494.599,00	6.639.737.879,00		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	5	6
				Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả	(6.489.370.697,00)	(613.717.143,00)
				Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ	199.389.861,00	(592.192.760,00)
				Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác	714.571.306,00	(600.021.858,00)
				Tăng/giảm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0,00	0,00
				Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả		
				Loại trừ thuế TNDN phải nộp	6.119.218.825,00	920.377.202,00
				Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay	4.827.306.708,00	(5.154.747.308,00)
		12		Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính	523.460.505,00	2.261.690.388,00
				Cộng trừ điều chỉnh khác	7.939.367.475,00	4.565.441.685,00
	- (Tăng) giảm chi phí trả trước			Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn	2.446.944.334,00	(1.062.185.003,00)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn	5.492.423.141,00	5.627.626.688,00
	- Thuế TNDN đã nộp			Lãi vay ngắn hạn đã trả	(19.494.818.849,00)	(20.978.681.208,00)
		14		Lãi vay dài hạn đã trả	(19.494.818.849,00)	0,00
		15		Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2.414.550.000,00	8.366.020.163,00
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			Tiền thu do nhận kỳ quỹ, kỷ cược	263.550.000,00	0,00
				Tiền thu hồi khoản mang đi kỳ quỹ, kỷ cược		
				Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thường		
				Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp	2.151.000.000,00	1.800.000.000,00
		16		Tiền thu khác	0,00	6.566.020.163,00
				Tiền mang đi kỳ quỹ, kỷ cược	(26.142.554.320,00)	(8.917.041.963,00)
				Tiền trả lại các khoản đối tác kỳ quỹ, kỷ cược	(23.294.632.320,00)	
				Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(263.550.000,00)	0,00
				Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(2.512.872.000,00)	(1.276.700.000,00)
				Tiền chi khác	(71.500.000,00)	(7.640.341.963,00)
		20			33.322.468.182,00	48.390.611.130,00
II -	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>					
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(21.868.723.013,00)	(6.364.834.042,00)
				Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang	(7.224.328.537,00)	(4.711.712.529,00)
				Tiền chi cho đầu tư bất động sản	(14.644.394.476,00)	(1.653.121.513,00)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			120.200.000,00	0,00
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0,00	0,00
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0,00	0,00
				Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Năm nay	Năm trước
		3	4		5	6
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác	0,00	0,00
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0,00	0,00
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		Tiền thu từ lãi cho vay	5.702.071.812,00	2.037.982.002,00
				Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	5.702.071.812,00	2.037.982.002,00
		30			(16.046.451.201,00)	(4.326.852.040,00)
III -	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				33.000.000.000,00	37.000.000.000,00
1.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31		Tiền vay ngắn hạn nhận được	5.000.000.000,00	0,00
2.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		Tiền vay dài hạn nhận được	5.600.000.000,00	
3.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	33		Chi trả gốc vay ngắn hạn	(44.708.000.000,00)	(29.000.000.000,00)
4.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34		Chi trả gốc vay dài hạn đến hạn trả	(44.708.000.000,00)	(29.000.000.000,00)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tại chính	35		Chi trả gốc vay dài hạn		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền mặt, tiền gửi		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		CLTG chưa thực hiện khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	96.028.188.847,00	85.444.748.852,00
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50			(6.708.000.000,00)	8.000.000.000,00
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60			10.568.036.981,00	52.063.759.090,00
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61			85.444.748.852,00	33.377.184.145,00
					15.403.014,00	3.805.617,00
					15.403.014,00	3.805.617,00
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70			96.028.188.847,00	85.444.748.852,00



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Đặng Kiến Nghiệp

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Lương Quốc Phương

*Nguyễn Hải Bình*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý IV năm 2014*

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
  - Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
  - Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 06 năm 2012
- Tại ngày 31/12/2014 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Cảng biển, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai đất, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Tính đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty có 235 nhân viên (31/12/2013 có 222 nhân viên).

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND)

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.
- Công ty đã áp dụng theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp. Theo đó thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp.
- Công ty cũng đã áp dụng theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.
- Ngày 25/04/2013 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013. Công ty thống nhất áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư trên thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của



Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Chứng từ ghi sổ

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

1/1/14  
T  
N  
H  
V  
H

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên

quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường tạo ra doanh thu của Doanh nghiệp và chi phí tính thuế thu nhập Doanh nghiệp.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần đã được phát hành

Chủ sở hữu có thể góp vốn bằng tiền hoặc tài sản. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì phải có đầy đủ chứng từ chứng minh nguyên giá, giá trị đã hao mòn (nếu có) và giá trị còn lại của tài sản góp vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần đầu ngày 15/04/2013, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 25% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
 (Ban hành theo QĐ số  
 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Mã số	Tên ngân hàng	Tiền mặt		Tiền đang chuyển		Tiền gửi ngân hàng		Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn đến 03 tháng)		TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	
		Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND
		626.171.960									
	<b>Tổng cộng tiền mặt</b>	<b>626.171.960</b>									
	<b>Tiền đang chuyển</b>										
	<b>Tổng cộng tiền đang chuyển</b>										
BANK01	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)					4.820.973.298					
BANK02	Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)					607.571.872		5.000.000.000			
BANK04	Ngân hàng TMCP Liên Việt (LIENVIETBANK)					208.484.311		13.000.000.000			
BANK08	Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)					291.079.006					
BANK10	Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam (PVFC)					1.063.192.684		37.700.000.000			
BANK19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)					723.244.253					
BANK28	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)					1.089.857.998		5.000.000.000			
BANK31	Ngân hàng các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh (VPBANK)					21.990.620					
BANK56	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PCBANK)					225.238.024		25.000.000.000			
BANK99	Đối tượng khác					630.384.821					
	<b>Tổng cộng tiền gửi ngân hàng</b>					<b>9.702.016.887</b>		<b>85.700.000.000</b>			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>626.171.960</b>				<b>9.702.016.887</b>		<b>85.700.000.000</b>			

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	1.719.255.452	2.297.830.605
+ Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	1.502.213.982	1.502.213.982
+ Phải thu các ngân hàng	143.929.445	194.994.644
+ Phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH MTV PVOIL		135.995.601
+ Tổng Công ty thăm dò khai thác DK-ĐA:HD chia SPDK Lô 102&106/10		438.604.519
+ Phải thu đối tượng khác	73.112.025	26.021.859
<b>Tổng</b>	<b>1.719.255.452</b>	<b>2.297.830.605</b>

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	689.322.341	1.001.543.898
Công cụ, dụng cụ	9.648.724.578	5.339.949.955
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:		
+ Dự án/Khoản mục ...		
+ Dự án/Khoản mục ...		
+ Dự án/Khoản mục ...		
+ Dự án/Khoản mục ...		
+ Dự án/Khoản mục ...		
+ Dự án/Khoản mục ...		
+ Khác		
<b>Tổng</b>	<b>10.338.046.919</b>	<b>6.341.493.853</b>

**4. Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước**

Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		6.738.684
Thuế tài nguyên nộp thừa		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Tổng</b>		<b>6.738.684</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.294.632.320	
Tạm ứng		
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý		
Chênh lệch thu chi chưa xử lý		
Tài sản ngắn hạn khác		
<b>Tổng</b>	<b>23.294.632.320</b>	

**6. Tài sản cố định hữu hình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Mẫu số B 09a – DN**  
 (Ban hành theo QĐ số  
 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYỄN GIÀ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	231.666.676.789	123.762.565.525	40.919.799.149	633.411.029		396.982.452.492
<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.545.458.091</b>	<b>105.000.000</b>	<b>1.937.854.546</b>	-	-	<b>3.588.312.637</b>
Mua trong năm		105.000.000	1.937.854.546			2.042.854.546
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.545.458.091					1.545.458.091
Điều chuyển nội bộ						
Tặng khác						
<b>Giảm trong năm</b>		<b>886.766.000</b>	<b>127.408.779</b>			<b>1.014.174.779</b>
Chuyển sang bất động sản đầu tư			127.408.779			127.408.779
Thanh lý, nhượng bán						
Điều chuyển nội bộ						
Giảm khác		886.766.000				886.766.000
Số dư tại cuối kỳ	233.212.134.880	122.980.799.525	42.730.244.916	633.411.029		399.556.590.350
<b>GIÁ TRỊ ILAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	42.300.340.125	17.152.410.480	13.979.078.166	260.282.492		73.692.111.263
<b>Tăng trong năm</b>	<b>10.254.425.862</b>	<b>6.545.260.964</b>	<b>4.326.145.596</b>	<b>146.687.766</b>		<b>21.272.520.188</b>
Khấu hao trong năm	10.126.034.580	6.545.260.964	4.326.145.596	146.687.766		21.144.128.906
Điều chuyển nội bộ						
Tặng khác	128.391.282					128.391.282
<b>Giảm trong năm</b>		<b>254.255.406</b>	<b>127.408.779</b>			<b>381.664.185</b>
Chuyển sang bất động sản đầu tư			127.408.779			127.408.779
Thanh lý, nhượng bán						
Điều chuyển nội bộ						
Giảm khác		254.255.406				254.255.406
Số dư tại cuối kỳ	52.554.765.987	23.443.416.038	18.177.814.983	406.970.258		94.582.967.266
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2014	189.366.336.664	106.610.155.045	26.940.720.983	373.128.537		323.290.341.229
Số dư tại cuối kỳ	180.657.368.893	99.537.383.487	24.552.429.933	226.440.771		304.973.623.084



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Mẫu số B 09a – DN**  
 (Ban hành theo QĐ số  
 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	229.389.582.169	58.165.780.484	23.180.847.648	37.788.675		310.773.998.976
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	177.434.911.657	42.127.408.980	13.002.683.061	12.596.227		232.577.599.925
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			2.571.481.806	34.870.420		2.606.352.226

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**7. Tài sản cố định vô hình**

NGUỒN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2014				327.550.000		327.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm						
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tặng do hợp nhất kinh doanh						
Tặng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ	-	-	-	327.550.000	-	327.550.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2014				256.751.385		256.751.385
Tăng trong năm	-	-	-	33.983.328	-	33.983.328
Khấu hao trong năm				33.983.328		33.983.328
Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ	-	-	-	290.734.713	-	290.734.713
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2014	-	-	-	70.798.615	-	70.798.615
Số dư tại cuối kỳ	-	-	-	36.815.287	-	36.815.287

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

8	Xây dựng cơ bản dở dang	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
8.1	Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục		
	ĐT XD mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000ĐWT	3.444.071.479	600.244.983
	Nâng cấp nhà để xe 2 bánh thành Phòng Thu Cước	-	46.491.818
	Đầu tư 02 xe dầu kéo, 02 sômi rơ moóc Doosung	-	-
	Duy tu nạo vét khu nước trước bến cảng PTSC Đình Vũ	30.909.091	-
	Đầu tư 01 xe nâng 45T	200.000	-
	Công trình/Khoản mục ...	-	-
	Khác	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>3.475.180.570</b>	<b>646.736.801</b>
8.2	Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ		
a	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>646.736.801</b>	-
	Xây lắp	-	-
	Thiết bị	-	-
	Khác	646.736.801	-
b	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>8.112.922.947</b>	<b>9.278.501.866</b>
	Xây lắp	3.219.411.727	1.093.350.363
	Thiết bị	1.895.954.546	7.476.045.455
	Khác	2.997.556.674	709.106.048
c	<b>Đã quyết toán tăng tài sản cố định</b>	<b>3.483.312.637</b>	<b>8.166.431.819</b>
	Xây lắp	1.497.148.091	650.000.000
	Thiết bị	1.895.954.546	7.476.045.455
	Khác	90.210.000	40.386.364
d	<b>Tạm tăng tài sản cố định</b>	-	-
	Xây lắp	-	-
	Thiết bị	-	-
	Khác	-	-
e	<b>Giảm khác</b>	<b>1.801.166.541</b>	<b>465.333.246</b>
	Xây lắp	1.722.263.636	443.350.363
	Thiết bị	-	-
	Khác	78.902.905	21.982.883
f	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.475.180.570</b>	<b>646.736.801</b>
	Xây lắp	-	-
	Thiết bị	-	-
	Khác	3.475.180.570	646.736.801

**9. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Góp vốn vào PVC Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.313.977.844)	(1.719.972.617)
<b>Tổng</b>	<b>34.186.022.156</b>	<b>35.780.027.383</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

10	Chi phí trả trước dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
<b>10.1</b>	<b>Phân loại theo khoản mục (diễn giải)</b>		
	+ Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	121.467.663.941	125.224.395.821
	+ Chênh lệch tỷ giá trong đầu tư xây dựng Dự án		348.174.495
	+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	3.148.731.390	3.246.114.834
	+ Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)		667.649.356
	+ Chi phí/Khoản mục ...		
	+ Khác	574.007.999	1.196.491.965
	<b>Tổng</b>	<b>125.190.403.330</b>	<b>130.682.826.471</b>
<b>10.2</b>	<b>Phân loại theo bản chất</b>		
	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	Lỗ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản		348.174.495
	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	178.516.673	
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	383.114.614	667.649.356
	Lợi thế kinh doanh		
	Khác	124.628.772.043	129.667.002.620
	<b>Tổng</b>	<b>125.190.403.330</b>	<b>130.682.826.471</b>
<b>10.3</b>	<b>Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm</b>		
	Nhỏ hơn 1 năm	574.007.999	2.212.315.816
	Từ 1-2 năm		
	Từ 2-5 năm		
	Lớn hơn 5 năm	124.616.395.331	128.470.510.655
	<b>Tổng</b>	<b>125.190.403.330</b>	<b>130.682.826.471</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay và nợ ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.642.510.104	32.513.390.720
+ PVcomBank Hải Phòng	33.830.510.104	32.513.390.720
+ Liên Việt Post Bank	1.812.000.000	-
+ Khác		
<b>Tổng</b>	<b>35.642.510.104</b>	<b>32.513.390.720</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.060.671.968	256.675.951
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	264.169.446	
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Tổng</b>	<b>1.324.841.414</b>	<b>256.675.951</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
 (Ban hành theo QĐ số  
 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	1.229.666.384	7.348.885.209
Trích trước chi phí thuế phải trả		
Trích trước chi phí Duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ	681.818.181	
Trích trước dịch vụ căn cứ cảng: thuê nhân công, xếp dỡ, vận chuyển	180.741.694	
Trích trước phí kiểm toán năm 2014	88.500.000	
Trích trước chi phí điện thoại tháng 12-2014	12.071.678	
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Khác		1.333.283.425
<b>Tổng</b>	<b>2.192.797.937</b>	<b>8.682.168.634</b>

**14. Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác**

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	68.255.760	24.200.000
Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp		
Bảo hiểm y tế	469.800	
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.844.080	
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả phải nộp khác	358.342.341	39.140.675
+ Thuế GTGT chưa phát hóa đơn		15.276.261
+ Bồi thường tổn thất Cont	331.686.386	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.655.955	23.864.414
<b>Tổng</b>	<b>777.911.981</b>	<b>63.340.675</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
 (Ban hành theo QĐ số  
 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**15. Vay và nợ dài hạn**

Ngân hàng	Gốc vay dư đầu kỳ	Gốc vay rút trong năm	Nợ dài hạn phân loại sang, Nợ dài hạn đến hạn trả	Gốc vay dư cuối kỳ	Dư nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả đã trả trong kỳ	Dư nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ	Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ	Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian				
												Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Sau năm năm
Thương mại Cổ phần Đại Chủng Việt Nam	193.671.582.431		44.000.000.000	149.671.582.431	29.500.000.000	43.500.000.000	29.500.000.000	1.833.329.362	14.155.778.745	14.766.262.057	1.222.846.050	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	29.671.582.431
Thương mại Cổ phần Đại Chủng Việt Nam	20.201.996.999	5.515.555.847	5.147.629.488	20.569.922.958	3.513.390.720	4.330.510.104	4.330.510.104	5.515.555.847		5.515.555.847	0	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	3.247.882.542	
Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt		5.000.000.000	3.020.000.000	1.980.000.000		1.208.000.000	1.812.000.000		404.867.022	398.046.688	6.820.334	1.812.000.000	1.812.000.000		0	
<b>Cộng</b>	213.873.579.030	10.515.555.847	52.167.629.488	172.221.505.389	32.513.390.720	49.038.510.104	35.642.510.104	7.348.885.209	14.560.645.767	20.679.864.592	1.229.666.384	34.498.510.104	34.330.510.104	34.330.510.104	32.919.464.973	

Trong đó:

- Khoản nợ dài hạn 5.515.555.847 VND là khoản lãi vay trong thời gian xây dựng Dự án được ân hạn không được hưởng hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng Chính Phủ đã được điều chỉnh tăng trong kỳ.
- Gốc vay dài hạn đã trả trong kỳ không bao gồm 4.330.510.104 VND (bản chất là khoản lãi vay được ân hạn)
- Lãi vay đã trả trong năm bao gồm cả khoản 4.330.510.104 VND và không bao gồm khoản điều chỉnh 5.515.555.847 VND

**16. Vốn chủ sở hữu**

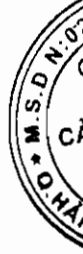
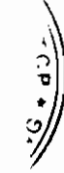
- a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Mẫu số B 09a - DN**  
 (Ban hành theo QĐ số  
 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số dư tại 01/01/2013	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa PP	Cộng
	330.000.000.000	(140.000.000)					(20.236.981.913)	309.623.018.087
<b>Tăng trong kỳ</b>	37.000.000.000						11.146.405.195	48.146.405.195
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp	37.000.000.000							37.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế							11.146.405.195	11.146.405.195
Trích từ lợi nhuận								
Điều chỉnh và khác								
<b>Giảm trong kỳ</b>								
Giảm vốn điều lệ trong kỳ								
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận								
Trích các quỹ trong biểu vốn								
Trích các quỹ ngoài biểu vốn								
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ								
Điều chỉnh và khác								
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>367.000.000.000</b>	<b>(140.000.000)</b>					<b>(9.090.576.718)</b>	<b>357.769.423.282</b>
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>367.000.000.000</b>	<b>(140.000.000)</b>					<b>(9.090.576.718)</b>	<b>357.769.423.282</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	33.000.000.000						25.381.983.654	58.381.983.654
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp	33.000.000.000							33.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế							25.381.983.654	25.381.983.654
Trích từ lợi nhuận								
Điều chỉnh và khác								
<b>Giảm trong kỳ</b>								
Giảm vốn điều lệ trong kỳ								
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận								
Trích các quỹ trong biểu vốn								
Trích các quỹ ngoài biểu vốn (Quỹ KTPL)								
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ								
Điều chỉnh và khác								
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>(140.000.000)</b>					<b>16.291.406.936</b>	<b>416.151.406.936</b>



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000	204.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam	70.500	37.500
Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	21.646	21.646
Vốn góp của các đối tượng khác	103.854	103.854
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000</b>	<b>367.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Đơn vị: triệu đồng

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	367.000	330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	33.000	37.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000	367.000
Cổ tức được chia	0	0

**d. Cổ phiếu**

Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	36.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	36.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	33.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	33.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng	1.345.698.318	4.106.951.820	849.613.502	3.525.442.459
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.127.596.852	278.452.453.922	63.257.837.414	183.951.524.914
	<b>50.473.295.170</b>	<b>282.559.405.742</b>	<b>64.107.450.916</b>	<b>187.476.967.373</b>

**2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.339.683.928	4.057.230.732	833.850.254	3.466.171.064
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.377.432.710	211.596.315.182	48.175.221.620	138.569.316.810
	<b>35.717.116.638</b>	<b>215.653.545.914</b>	<b>49.009.071.874</b>	<b>142.035.487.874</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.513.874.533	5.651.006.613	754.703.241	2.109.297.284
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi bán ngoại tệ				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.004.574	39.332.427		682.470
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		272.061	1.988.219	6.060.097
Lãi bán hàng trả chậm				
Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Tổng</b>	<b>1.541.879.107</b>	<b>5.690.611.101</b>	<b>756.691.460</b>	<b>2.116.039.851</b>

**4. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	3.195.500.352	14.560.645.767	4.324.776.957	20.058.304.006
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Lỗ bán ngoại tệ				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.408.794	350.214.006	112.936.908	452.250.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.391.261.420	2.245.665.326		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	351.284.589	1.594.005.227	122.101.282	977.014.340
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ				
Chi phí hoạt động tài chính khác				
<b>Tổng</b>	<b>4.947.455.155</b>	<b>18.750.530.326</b>	<b>4.559.815.147</b>	<b>21.487.568.763</b>

**5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 61)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 61)	Đến 31/12/2014	Đến 31/12/2013
Lợi nhuận sau thuế	25.381.983.654	11.146.405.195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	25.381.983.654	11.146.405.195
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	39.351.913	33.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>645</b>	<b>338</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị tính: đồng

**1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.343.641.302	10.086.680.603	2.556.119.510	8.159.445.782
Chi phí nhân công	11.663.622.036	54.565.384.290	14.836.504.373	34.605.257.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.397.781.077	21.178.112.234	5.236.319.597	20.112.816.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.865.679.283	151.878.150.379	30.605.600.460	88.358.974.427
Chi phí khác bằng tiền	1.946.137.078	6.506.429.735	1.842.214.526	6.134.933.439
<b>Tổng</b>	<b>42.216.860.776</b>	<b>244.214.757.241</b>	<b>55.076.758.466</b>	<b>157.371.428.184</b>

**2. Công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.028.188.847	85.444.748.852
Phải thu khách hàng	30.450.245.162	47.243.336.003
Phải thu khác	1.719.255.452	2.297.830.605
Phải thu nội bộ	0	0
Ký quỹ/Ký cược	23.294.632.320	
Đầu tư dài hạn khác	34.186.022.156	35.780.027.383
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.678.343.937</b>	<b>170.765.942.843</b>

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán	10.878.750.183	28.779.340.875
Chi phí phải trả	2.192.797.937	8.682.168.634
Phải trả nội bộ	486.618.901	287.029.040
Phải trả khác	358.342.341	39.140.675
Nhận ký quỹ/ ký cược	350.844.080	
Vay dài hạn đến hạn trả	35.642.510.104	32.513.390.720
Vay và nợ dài hạn	172.221.505.389	213.873.579.030
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>222.169.368.935</b>	<b>284.212.648.974</b>

**3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

**4. Thông tin về các bên liên quan**

<b>Các bên có liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam

<b>Giao dịch với các bên có liên quan</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Nhận vốn góp từ Công ty Cổ phần Container Việt Nam	33.000.000.000	
Mua dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	204.084.000	
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	18.486.288.849	20.058.304.006
Lãi vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	19.096.772.161	20.978.681.208
Gốc vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	43.500.000.000	29.000.000.000
Mua ngoại tệ ký quỹ mở LC tại PVcomBank - CN Hải Phòng	24.313.920.000	
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	34.151.663.294	5.318.428.241
Đã trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	39.470.091.535	
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí mua hàng hóa, dịch vụ		60.661.118
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ		94.523.580
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí mua hàng hóa, dịch vụ		65.846.000
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ		65.846.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC mua hàng hóa dịch vụ		10.450.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ		10.450.000
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	112.915.000	
Đã trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	112.915.000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số dư với các bên có liên quan	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
Tiền gửi tại PVComBank - CN Hải Phòng	38.763.192.684	26.876.467.129
Vay từ PVComBank - CN Hải Phòng	179.171.582.431	222.671.582.431
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	26.123.279.112	31.064.272.528
Phải trả Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	486.618.901	287.029.040
Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		5.318.428.241
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam		1.838.271.600
Phải thu CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	17.655.493.357	9.008.941.069

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hải Bằng